

UBND XÃ MUỜNG NHÉ
TRƯỜNG PTDTBT THCS MUỜNG NHÉ
Số: 244 /BC-THCS

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Mường Nhé, ngày 24 tháng 6 năm 2026

BÁO CÁO THƯỜNG NIÊN NĂM 2026

I. THÔNG TIN CHUNG

1. Tên trường: Trường PTDTBT THCS Mường Nhé

2. Địa chỉ: Tổ dân cư số 2, xã Mường Nhé, tỉnh Điện Biên.

Số điện thoại: 0974996409

Địa chỉ thư điện tử: thcsmuongnhe@gmail.com

Trang thông tin điện tử: <https://thcsmuongnhe.muongnhe.edu.vn/>.

3. Loại hình: Công lập

4. Sứ mệnh, tầm nhìn, mục tiêu của nhà trường:

Sứ mệnh: "Giáo dục và rèn luyện học sinh trở thành những công dân tương lai: mạnh về thể chất, sáng về trí tuệ, giàu có về tâm hồn, có kỹ năng sống và khả năng tiếp tục học lên hoặc đi vào cuộc sống lao động, biết tự học, có tinh thần trách nhiệm và nỗ lực sáng tạo không ngừng"

Tầm nhìn: Đến năm 2030, Trường PTDTBT THCS Mường Nhé vẫn giữ vững vị trí trường có chất lượng cao của xã Mường Nhé và có thứ hạng cao trong toàn tỉnh về chất lượng giáo dục. Là nơi các bậc phụ huynh tin tưởng gửi gắm con em vào học tập, rèn luyện để trở thành công dân tốt của đất nước.

Mục tiêu:

Giúp học sinh hình thành và phát triển những yếu tố căn bản đặt nền móng cho sự phát triển hài hoà về thể chất và tinh thần, phẩm chất và năng lực; định hướng chính vào giáo dục về giá trị bản thân, gia đình, cộng đồng và những thói quen, nề nếp cần thiết trong học tập và sinh hoạt.

Duy trì các tiêu chuẩn của trường học đạt chuẩn quốc gia, nâng cao chất lượng giáo dục toàn diện, học sinh năng khiếu, các hoạt động trải nghiệm.

Xây dựng cơ sở vật chất khang trang, trang thiết bị đầy đủ, đáp ứng yêu cầu đổi mới và phát triển của giáo dục.

5. Quá trình hình thành và phát triển của nhà trường.

Trường THCS Mường Nhé nay là trường PTDTBT THCS Mường Nhé, xã Mường Nhé, tỉnh Điện Biên được chuyển đổi từ năm 2013 theo quyết định số 2179/QĐ-UBND ngày 24 tháng 10 năm 2013 của ủy ban nhân dân huyện Mường Nhé.

Trong những năm học qua, nhà trường đã xây dựng được đội ngũ cán bộ quản lý, giáo viên vững vàng về chuyên môn, nghiệp vụ, nhiệt tình, tâm huyết với nghề. Trường đã khẳng định được uy tín, chất lượng, luôn là trường nằm trong top giữa của

ngành Giáo dục và Đào tạo huyện Mường Nhé. Hằng năm, nhà trường được khen cao trong việc thực hiện nhiệm vụ của đơn vị: Cờ thi đua tỉnh, Bằng khen UBND tỉnh, giấy khen các cấp.

Nhà trường có cơ cấu tổ chức bộ máy theo đúng Quy định của Điều lệ trường trung học. Các tổ chức Đảng, đoàn thể, các tổ chức xã hội khác và các hội đồng hoạt động theo quy định của Điều lệ trường trung học và quy định của pháp luật. Các tổ chuyên môn và tổ văn phòng được thành lập theo đúng quy định hiện hành.

Ban giám hiệu nhà trường có nhiều kinh nghiệm trong công tác quản lý, tâm huyết với nghề, năng động, nhiệt tình, thực hiện tốt nhiệm vụ quản lý các hoạt động giáo dục và quản lý học sinh. Hằng năm đều được đánh giá xếp loại tốt trở lên theo quy định chuẩn hiệu trưởng.

Đội ngũ giáo viên trong nhà trường được biên chế tương đối đủ về số lượng và đạt chuẩn về trình độ đào tạo. Chất lượng giảng dạy của giáo viên khá đồng đều.

Cơ sở vật chất nhà trường được xây dựng khang trang, sạch đẹp, có 33 phòng học đủ cho học 2 buổi trên ngày.

Trong những năm vừa qua, chất lượng học tập và rèn luyện đạo đức của học sinh luôn đảm bảo. Các tổ chức đoàn thể, ban đại diện cha mẹ học sinh của nhà trường hoạt động có hiệu quả, phối hợp chặt chẽ với nhà trường trong việc giáo dục đạo đức học sinh, công tác xã hội hóa giáo dục được quan tâm, góp phần tăng cường cơ sở vật chất, đặc biệt hiệu quả trong công tác khuyến học, phổ cập giáo dục.

6. Thông tin người đại diện pháp luật:

Họ và tên: Dương Tiến Công

Chức vụ: Hiệu trưởng

Địa chỉ nơi làm việc: Tổ dân cư số 2, xã Mường Nhé, tỉnh Điện Biên.

Số điện thoại: 0974996409

Địa chỉ thư điện tử: duongtiencongm@gmail.com

7. Tổ chức bộ máy:

a) Quyết định số 2179/QĐ-UBND ngày 24 tháng 10 năm 2013 của Ủy ban nhân dân huyện Mường Nhé về việc chuyển đổi trường THCS Mường Nhé thành trường Phổ thông dân tộc bán trú trung học cơ sở Mường Nhé.

b) Quyết định công nhận hội đồng trường, chủ tịch hội đồng trường.

Quyết định số 1927/QĐ-UBND ngày 05/08/2024 của UBND huyện Mường Nhé về Điều chỉnh bổ sung thành viên Hội đồng trường các trường PTDTBT THCS, trường PTDTBT Tiểu học và THCS, nhiệm kỳ 2021-2026;

Quyết định số 420/QĐ-UBND ngày 13/04/2021 của Ủy ban nhân dân huyện Mường Nhé bổ nhiệm chức danh chủ tịch hội đồng đối với các trường PTDTBT THCS, PTDTBT Tiểu học và THCS nhiệm kỳ 2021 - 2026;

Quyết định số 2097/QĐ-UBND ngày 06/09/2024 của UBND huyện Mường Nhé về Điều chỉnh, bổ sung Chủ tịch Hội đồng trường các trường PTDTBT THCS, trường PTDTBT Tiểu học và THCS, nhiệm kỳ 2021-2026;

Danh sách các thành viên trong Hội đồng trường nhiệm kỳ 2021-2026

TT	Họ và tên	Chức vụ	Chức danh
1	Dương Tiến Công	Hiệu trưởng	Chủ tịch
2	Nguyễn Thị Hải Bích	Giáo viên	Thư ký
3	Ly Thị Hoa	Phó chủ tịch UBND xã	Ủy viên
4	Phạm Thị Hải Yến	Phó hiệu trưởng	Ủy viên
5	Lèng Thị Tịnh	Phó hiệu trưởng	Ủy viên
6	Trịnh Thị Duyên	Tổ trưởng tổ chuyên môn	Ủy viên
7	Quảng Thị Thành	TPT Đội TNTPHCM	Ủy viên
8	Đinh Thị Mây	Tổ trưởng tổ chuyên môn	Ủy viên
9	Nguyễn Thị Hậu	Tổ trưởng tổ Văn phòng	Ủy viên
10	Vũ Thị Nguyệt	Tổ trưởng tổ chuyên môn	Ủy viên
11	Đinh Thị Cúc	Tổ trưởng tổ chuyên môn	Ủy viên
12	Đinh Tuấn Sơn	Tổ trưởng tổ chuyên môn	Ủy viên
13	Nguyễn Tiến Dũng	Bí thư Đoàn thanh niên	Ủy viên
14	Trần Thị Trang	Hội trưởng HCMHS	Ủy viên
15	Nguyễn Ngọc Bảo Hân	Liên Đội trưởng	Ủy viên

a) Quyết định điều động, bổ nhiệm hiệu trưởng, phó hiệu trưởng;

Quyết định số 1143/QĐ-UBND ngày 06/10/2022 của Ủy ban nhân dân huyện Mường Nhé về việc điều động và bổ nhiệm viên chức quản lý đơn vị trường học đối với ông Dương Tiến Công

Quyết định số 424/QĐ-UBND ngày 18/05/2026 của Ủy ban nhân dân xã Mường Nhé về việc bổ nhiệm lại viên chức đối với bà Phạm Thị Hải Yến.

Quyết định số 438/QĐ-UBND ngày 18/05/2026 của Ủy ban nhân dân xã Mường Nhé về việc bổ nhiệm lại viên chức đối với bà Lèng Thị Tịnh.

d) Quy chế tổ chức và hoạt động của nhà trường, chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn của nhà trường, sơ đồ bộ máy.

Quyết định số 78/QĐ-THCS, ngày 12/9/2025 của Hiệu trưởng trường PTDTBT THCS Mường Nhé về việc ban hành Quy chế làm việc của trường PTDTBT THCS Mường Nhé năm học 2025-2026 và các năm học tiếp theo.

Chức năng, nhiệm vụ quyền hạn của nhà trường được quy định tại điều 3 điều lệ trường trung học cơ sở, trường trung học phổ thông và trường phổ thông có nhiều cấp học ban hành kèm theo thông tư 32/2020/TT-BGD&ĐT ra ngày 15/9/2020 của Bộ Giáo dục Đào tạo, quy định chức năng quyền hạn của Hiệu trưởng;

- Xây dựng chiến lược, kế hoạch phát triển nhà trường gắn với điều kiện kinh tế - xã hội của địa phương; xác định tầm nhìn, sứ mệnh, các giá trị cốt lõi về giáo dục, văn hóa, lịch sử và truyền thống của nhà trường.

- Xây dựng và tổ chức thực hiện kế hoạch giáo dục của nhà trường theo chương trình giáo dục phổ thông do Bộ trưởng Bộ Giáo dục và Đào tạo ban hành. Phối hợp với gia đình học sinh, tổ chức và cá nhân trong tổ chức các hoạt động giáo dục.

- Tuyển sinh và tiếp nhận học sinh, quản lý học sinh theo quy định của Bộ Giáo dục và Đào tạo.

- Thực hiện kế hoạch phổ cập giáo dục trong phạm vi được phân công.

- Tổ chức cho giáo viên, nhân viên, học sinh tham gia các hoạt động xã hội.

- Quản lý giáo viên, nhân viên theo quy định của pháp luật.

- Huy động, quản lý, sử dụng các nguồn lực cho hoạt động giáo dục theo quy định của pháp luật.

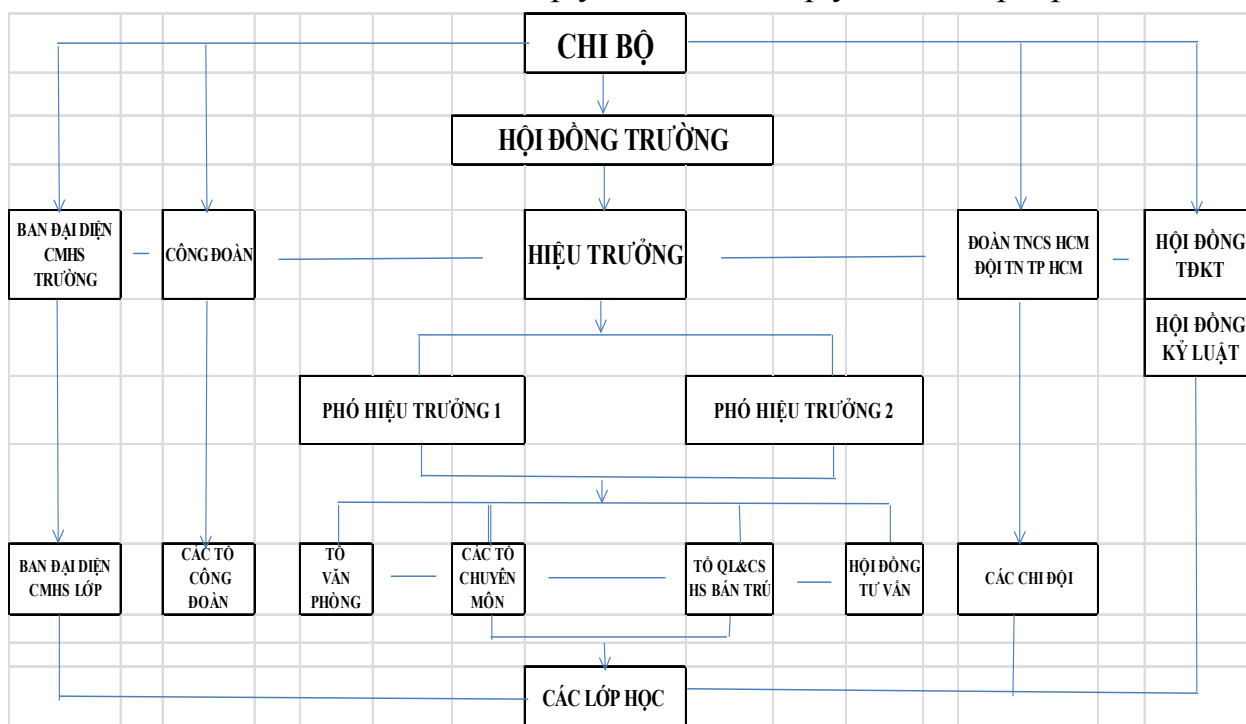
- Quản lý, sử dụng và bảo quản cơ sở vật chất, trang thiết bị theo quy định của pháp luật.

- Thực hiện các hoạt động về bảo đảm chất lượng giáo dục, đánh giá và kiểm định chất lượng giáo dục theo quy định của Bộ Giáo dục và Đào tạo.

- Thực hiện công khai về cam kết chất lượng giáo dục, các điều kiện bảo đảm chất lượng giáo dục và thu, chi tài chính theo quy định của pháp luật.

- Thực hiện dân chủ, trách nhiệm giải trình của cơ sở giáo dục trong quản lý các hoạt động giáo dục; bảo đảm việc tham gia của học sinh, gia đình và xã hội trong quản lý các hoạt động giáo dục theo quy định của pháp luật.

- Thực hiện các nhiệm vụ và quyền khác theo quy định của pháp luật.



8. Các văn bản khác của nhà trường:

Quyết định số 246/QĐ-THCS ngày 20/8/2025 của trường PTDTBT THCS Mường Nhé Bổ trí, phân công đội ngũ CBQL, giáo viên, nhân viên năm học 2025-2026.

Quyết định số 247/QĐ-THCS ngày 20/8/2025 của trường PTDTBT THCS Mường Nhé v/v Thành lập Tổ chỉ huy phòng chống tai nạn thương tích trong nhà trường, năm học 2025-2026

Kế hoạch số 250a/KH-THCSQL ngày 22/8/2025 của trường PTDTBT THCS Mường Nhé về Kế hoạch bồi dưỡng thường xuyên năm học 2025-2026.

Quyết định số 251/QĐ-THCS ngày 26/8/2025 của trường PTDTBT THCS Mường Nhé v/v ban hành nội quy học sinh khu nội trú năm học 2025-2026.

Quyết định số 254/QĐ-THCS ngày 26/8/2025 của trường PTDTBT THCS Mường Nhé v/v Kiện toàn Tổ quản lý học sinh bán trú năm học 2025-2026.

Quyết định số 256/QĐ-THCS ngày 29/8/2025 của trường PTDTBT THCS Mường Nhé v/v Thành lập các tổ chuyên môn, tổ văn phòng trường PTDTBT THCS Mường Nhé, năm học 2025-2026.

Kế hoạch số 258/KH-THCS, ngày 30/08/2025 của trường PTDTBT THCS Mường Nhé, Kế hoạch giáo dục nhà trường, năm học 2025-2026

Quyết định số 258a/QĐ-THCS ngày 03/9/2025 của trường PTDTBT THCS Mường Nhé v/v Phân công công tác đối với giáo viên, năm học 2025-2026.

Quyết định số 259/QĐ-THCS ngày 04/9/2025 của trường PTDTBT THCS Mường Nhé v/v Thành lập hội đồng xét duyệt học sinh bán trú, năm học 2025-2026.

Quyết định số 03/QĐ-THCS ngày 05/01/2026 của trường PTDTBT THCS Mường Nhé về ban hành quy chế chi tiêu nội bộ thực hiện chế độ tự chủ năm 2026.

Quyết định số 04/QĐ-THCS ngày 05/01/2026 của trường PTDTBT THCS Mường Nhé về Công bố công khai dự toán ngân sách năm 2025

ĐỘI NGŨ NHÀ GIÁO, CÁN BỘ QUẢN LÝ VÀ NHÂN VIÊN.

1) Số lượng giáo viên, cán bộ quản lý và nhân viên chia theo nhóm vị trí việc làm và trình độ được đào tạo;

TT	VỊ TRÍ VIỆC LÀM	Số lượng
I	Vị trí việc làm lãnh đạo, quản lý	3
1	Hiệu trưởng	1
2	Phó Hiệu trưởng	2
II	Vị trí việc làm chức danh nghề nghiệp chuyên ngành	54
1	Giáo viên THCS hạng I	0
2	Giáo viên THCS hạng II	34
3	Giáo viên THCS hạng III	20

4	Thiết bị, thí nghiệm	0
5	Giáo vụ	0
6	Tư vấn học sinh	0
7	Hỗ trợ giáo dục người khuyết tật	0
III	Vị trí việc làm chuyên môn dùng chung	2
1	Thư viện	1
2	Quản trị công sở	0
3	Văn thư	1
4	Thủ quỹ	0
5	Kế toán	1
IV	Vị trí việc làm hỗ trợ, phục vụ	6
1	Y tế học đường	1
2	Nhân viên Bảo vệ	1
3	Nhân viên Phục vụ	2
4	Nhân viên nấu ăn	0
	Cộng (I+II=III+IV)	64

2) Số lượng, tỷ lệ giáo viên, cán bộ quản lý đạt chuẩn nghề nghiệp theo quy định.

TT	Vị trí	Tổng số	Đạt chuẩn	Tỷ lệ
1	Cán bộ quản lý	3	3	100%
2	Giáo viên	54	54	100%

3) Số lượng, tỷ lệ giáo viên, cán bộ quản lý và nhân viên hoàn thành bồi dưỡng hàng năm theo quy định.

TT	Vị trí	Tổng số	HT BDHN	Tỷ lệ
1	Cán bộ quản lý	3	3	100%
2	Giáo viên	54	54	100%
3	Nhân viên	4	4	100%

II. CƠ SỞ VẬT CHẤT.

1) Diện tích khu đất xây dựng trường, điểm trường, diện tích bình quân tối thiểu cho một học sinh; đối sánh với yêu cầu tối thiểu theo quy định;

Tổng diện tích toàn trường 14203,1 m², năm học 2025-2026 nhà trường có tổng số 1205 học sinh tham gia học tập.

Diện tích bình quân tối thiểu cho một học sinh bằng 11,78 m² đảm bảo yêu cầu diện tích đất theo quy định.

2) Số lượng, hạng mục khối phòng hành chính quản trị; khối phòng học tập; khối phòng hỗ trợ học tập; khối phụ trợ; khu sân chơi, thể dục thể thao; khối phục vụ sinh hoạt; hạ tầng kỹ thuật; đối sánh với yêu cầu tối thiểu theo quy định;

Nhà trường có đủ phòng học để thực hiện học 2 buổi trên ngày.

Hiện toàn trường có 33 phòng học (30 phòng học kiên cố, 03 phòng học bán kiên cố); 56 phòng bán trú; 06 phòng làm việc cho văn phòng, Ban giám hiệu và tổ chuyên môn; 01 phòng Thư viện; 01 phòng thiết bị; 01 phòng truyền thống; 01 phòng Đoàn - Đội; 01 phòng y tế học đường; 01 phòng hội đồng; 01 nhà Đa năng; 01 nhà ăn cho học sinh bán trú; 01 nhà bếp; 03 khu vệ sinh. Hệ thống cây xanh được phân bố khoa học, tạo bóng mát, cảnh quan phù hợp, hài hoà với khuôn viên nhà trường.

Hệ thống điện lưới bố trí trong khuôn viên được kiểm tra định kỳ, thường xuyên, đảm bảo an toàn khi sử dụng điện và phòng cháy nổ.

Số thiết bị phục vụ quản lý giáo dục: Máy phô tô: 03, tăng âm - loa đài: 01 bộ, camera: 08 bộ, thiết bị phục vụ họp trực tuyến: 01 bộ.

Hệ thống báo cháy tự động: 01 bộ

3) Số thiết bị dạy học hiện có; đối sánh với yêu cầu tối thiểu theo quy định;

Trong năm học 2025-2026 nhà trường đã được trang cấp thiết bị dạy học tối thiểu cho các khối lớp từ 6 đến 9 với số lượng 01 bộ/ khối lớp. So với quy định mới đảm bảo được 50% nhu cầu

4) Danh mục sách giáo khoa sử dụng trong cơ sở giáo dục đã được cơ quan có thẩm quyền phê duyệt; danh mục, số lượng xuất bản phẩm tham khảo tối thiểu đã được cơ sở giáo dục lựa chọn, sử dụng theo quy định của Bộ Giáo dục và Đào tạo.

Danh mục sách giáo khoa được phê duyệt bởi quyết định số 877/QĐ-UBND ngày 10/05/2024 của Ủy ban nhân dân tỉnh Điện Biên về việc phê duyệt Danh mục sách giáo khoa lớp 5, lớp 9, lớp 12 và bổ sung sử dụng trong cơ sở giáo dục phổ thông tỉnh Điện Biên từ năm 2024-2025.

TT	Tên sách	Tác giả	Tổ chức, cá nhân
----	----------	---------	------------------

1	Ngữ văn 9, Tập 1 Kết nối tri thức với cuộc sống	Bùi Mạnh Hùng (Tổng Chủ biên), Nguyễn Thị Ngân Hoa, Đặng Lưu (đồng Chủ biên), Dương Tuấn Anh, Lê Trà My, Nguyễn Thị Nương, Nguyễn Thị Hải Phương, Nguyễn Thị Minh Thương.	Nhà xuất bản Giáo dục Việt Nam
	Ngữ văn 9, Tập 2 Kết nối tri thức với cuộc sống	Bùi Mạnh Hùng (Tổng Chủ biên), Nguyễn Thị Ngân Hoa, Đặng Lưu (đồng Chủ biên), Phan Huy Dũng, Nguyễn Thị Mai Liên, Lê Thị Minh Nguyệt.	
2	Toán 9, Tập 1 Kết nối tri thức với cuộc sống	Hà Huy Khoái (Tổng Chủ biên), Cung Thế Anh, Nguyễn Huy Đoan (đồng Chủ biên), Nguyễn Cao Cường, Trần Mạnh Cường, Doãn Minh Cường, Trần Phương Dung, Sĩ Đức Quang, Lưu Bá Thắng, Đặng Hùng Thắng.	Nhà xuất bản Giáo dục Việt Nam
	Toán 9, Tập 2 Kết nối tri thức với cuộc sống	Hà Huy Khoái (Tổng Chủ biên), Cung Thế Anh, Nguyễn Huy Đoan (đồng Chủ biên), Nguyễn Cao Cường, Trần Mạnh Cường, Doãn Minh Cường, Trần Phương Dung, Sĩ Đức Quang, Lưu Bá Thắng, Đặng Hùng Thắng.	
3	Tiếng Anh 9 English Discovery	Trần Thị Lan Anh (Chủ biên), Nguyễn Thu Hiền.	Nhà xuất bản Đại học Sư phạm
4	Khoa học tự nhiên 9 Kết nối tri thức với cuộc sống	Vũ Văn Hùng (Tổng Chủ biên), Nguyễn Văn Biên, Lê Trọng Huyền, Đinh Đoàn Long (đồng Chủ biên), Nguyễn Thu Hà, Tưởng Duy Hải, Nguyễn Thanh Hưng, Trần Văn Kiên, Đường Khánh Linh, Nguyễn Thị Hằng Nga, Vũ Công Nghĩa, Vũ Trọng Rỹ, Nguyễn Thị Thuần.	Nhà xuất bản Giáo dục Việt Nam
5	Lịch sử và Địa lí 9 Kết nối tri thức với cuộc sống	Vũ Minh Giang (Tổng Chủ biên xuyên suốt phần Lịch sử), Nghiêm Đình Vỳ (Tổng Chủ biên cấp TLICS phần Lịch sử), Nguyễn Ngọc Cơ, Trịnh Đình Tùng (đồng Chủ biên phần Lịch sử), Hoàng Hải Hà, Nguyễn Thị Huyền Sâm, Hoàng Thanh Tú; Đào Ngọc Hùng (Tổng Chủ biên kiêm Chủ biên phần Địa lí), Nguyễn Trọng Đức, Lê Văn Hà, Nguyễn Tú Linh, Phạm Thị Trâm.	Nhà xuất bản Giáo dục Việt Nam
6	Giáo dục công dân 9 Kết nối tri thức với cuộc sống	Nguyễn Thị Toan (Tổng Chủ biên), Trần Thị Mai Phương (Chủ biên), Nguyễn Hà An, Nguyễn Thị Hoàng Anh, Nguyễn Thị Thọ.	Nhà xuất bản Giáo dục Việt Nam
7	Âm nhạc 9 Kết nối tri thức với cuộc sống	Hoàng Long (Tổng Chủ biên kiêm Chủ biên), Bùi Minh Hoa, Vũ Mai Lan, Trần Bảo Lân, Đặng Khánh Nhật, Nguyễn Thị Thanh Vân.	Nhà xuất bản Giáo dục Việt Nam
8	Mỹ thuật 9 Kết nối tri thức với cuộc sống	Đinh Gia Lê (Tổng Chủ biên), Đoàn Thị Mỹ Hương (Chủ biên), Phạm Duy Anh, Trương Triều Dương.	Nhà xuất bản Giáo dục Việt Nam

9	Tin học 9 Kết nối tri thức với cuộc sống	Nguyễn Chí Công (Tổng Chủ biên), Hà Đăng Cao Tùng (Chủ biên), Phan Anh, Nguyễn Hải Châu, Hoàng Thị Mai.	Nhà xuất bản Giáo dục Việt Nam
10	Công nghệ 9 - Định hướng nghề nghiệp Kết nối tri thức với cuộc sống	Lê Huy Hoàng (Tổng Chủ biên); Phạm Mạnh Hà (Chủ biên), Nguyễn Xuân An, Nguyễn Thị Bích Thủy, Vũ Cẩm Tú.	Nhà xuất bản Giáo dục Việt Nam
11	Công nghệ 9 - Mô đun Lắp đặt mạng điện trong nhà Kết nối tri thức với cuộc sống	Lê Huy Hoàng (Tổng Chủ biên); Đặng Văn Nghĩa (Chủ biên), Vũ Thị Ngọc Thủy, Nguyễn Thanh Trình, Phạm Khánh Tùng.	Nhà xuất bản Giáo dục Việt Nam
12	Giáo dục thể chất 9 Kết nối tri thức với cuộc sống	Nguyễn Duy Quyết (Tổng Chủ biên), Hồ Đắc Sơn (Chủ biên), Vũ Tuấn Anh, Nguyễn Xuân Đoàn, Nguyễn Thị Hà, Lê Trường Sơn Chấn Hải, Trần Mạnh Hùng, Nguyễn Thành Trung.	Nhà xuất bản Giáo dục Việt Nam
13	Hoạt động trải nghiệm và hướng nghiệp 9 Kết nối tri thức với cuộc sống	Lưu Thu Thủy (Tổng Chủ biên); Trần Thị Thu (Chủ biên); Nguyễn Thanh Bình, Nguyễn Thu Hương, Nguyễn Thị Việt Nga, Lê Thị Thanh Thủy.	Nhà xuất bản Giáo dục Việt Nam
14	Tiếng Anh 6 <i>I-Learn Smart World</i>	Võ Đại Phúc (Tổng chủ biên kiêm Chủ biên), Nguyễn Thị Ngọc Quyên, Đặng Đỗ Thiên Thanh, Lê Thị Tuyết Minh, Huỳnh Tuyết Mai, Nguyễn Dương Hoài Thương.	Nhà xuất bản Đại học Sư phạm TP Hồ Chí Minh

IV. KIỂM ĐỊNH CHẤT LƯỢNG GIÁO DỤC

1) Kết quả tự đánh giá chất lượng giáo dục của cơ sở giáo dục; kế hoạch cải tiến chất lượng sau tự đánh giá;

Kết quả tự đánh giá chất lượng giáo dục của cơ sở giáo dục đạt mức độ 2 tháng 11 năm 2021

Kế hoạch cải tiến chất lượng sau tự đánh giá. Kế hoạch số 145/KH-THCS ngày 05/12/2021 về việc thực hiện cải tiến chất lượng sau tự đánh giá kiểm định chất lượng năm 2021.

2) Kết quả đánh giá ngoài và công nhận đạt kiểm định chất lượng giáo dục, đạt chuẩn quốc gia của cơ sở giáo dục qua các mốc thời gian; kế hoạch và kết quả thực hiện cải tiến chất lượng sau đánh giá ngoài trong 05 năm và hằng năm.

Kết quả đánh giá ngoài và công nhận đạt kiểm định chất lượng giáo dục, đạt chuẩn quốc gia: Năm 2021 kiểm định chất lượng giáo dục đạt mức độ 3, đạt chuẩn quốc gia mức độ 1

Kế hoạch cải tiến chất lượng sau đánh giá ngoài. Kế hoạch số 139/KH-THCS ngày 25/11/2021 về việc thực hiện duy trì và nâng cao chất lượng kiểm định chất lượng và đạt chuẩn Quốc gia giai đoạn 2021-2026.

Kế hoạch số 145/KH-THCS ngày 5/12/2021 về việc thực hiện duy trì và nâng cao chất lượng kiểm định chất lượng và đạt chuẩn Quốc gia năm học 2021-2026.

Kết quả thực hiện: Đã cải tiến chất lượng, nâng cao các chỉ số của các tiêu chí kiểm định chất lượng, tuy nhiên về tiêu chí cơ sở vật chất còn gặp nhiều khó khăn.

2.1 Đánh giá theo từng tiêu chí từ mức 1, 2 và 3

Các tiêu chuẩn, tiêu chí	Kết quả			
	Không đạt	Đạt		
		Mức 1	Mức 2	Mức 3
<i>Tiêu chuẩn 1</i>				
Tiêu chí 1.1		X	X	X
Tiêu chí 1.2		X	X	-
Tiêu chí 1.3		X	X	X
Tiêu chí 1.4		X	X	X
Tiêu chí 1.5		X	X	X
Tiêu chí 1.6		X	X	X
Tiêu chí 1.7		X	X	-
Tiêu chí 1.8		X	X	-
Tiêu chí 1.9		X	X	-
Tiêu chí 1.10		X	X	-
<i>Tiêu chuẩn 2</i>				
Tiêu chí 2.1		X	X	X
Tiêu chí 2.2		X	X	X
Tiêu chí 2.3		X	X	-
Tiêu chí 2.4		X	X	X
<i>Tiêu chuẩn 3</i>				

Tiêu chí 3.1		X	X	X
Tiêu chí 3.2		X	X	X
Tiêu chí 3.3		X	X	X
Tiêu chí 3.4		X	X	-
Tiêu chí 3.5		X	X	X
Tiêu chí 3.6		X	X	X
<i>Tiêu chuẩn 4</i>				
Tiêu chí 4.1		X	X	X
Tiêu chí 4.2		X	X	X
<i>Tiêu chuẩn 5</i>				
Tiêu chí 5.1		X	X	X
Tiêu chí 5.2		X	X	X
Tiêu chí 5.3		X	X	-
Tiêu chí 5.4		X	X	-
Tiêu chí 5.5		X	X	X
Tiêu chí 5.6		X	X	X
		28	28	19

Kết quả:

Số lượng các tiêu chí đạt mức 1: 28/28 tỷ lệ 100%

Số lượng các tiêu chí đạt mức 2: 28/28 tỷ lệ 100%

Số lượng các tiêu chí đạt mức 3: 19/20 tỷ lệ 95%

Số lượng các tiêu chí đạt mức 4: 2/6 tỷ lệ 33%

2.2. Kết luận: Trường đạt mức 2

V. KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG GIÁO DỤC NĂM HỌC 2025 - 2026.

1) Kết quả tuyển sinh; tổng số học sinh theo từng khối; số học sinh bình quân/lớp theo từng khối; số lượng học sinh học 02 buổi/ngày; số lượng học sinh nam/học sinh nữ, học sinh là người dân tộc thiểu số, học sinh khuyết tật; số lượng học sinh chuyển trường và tiếp nhận học sinh học tại trường;

Kết quả tuyển sinh:

STT	Chỉ tiêu		Thực hiện		Tỷ lệ % so với chỉ tiêu
	Số lớp	Số HS	Số lớp	Số HS	
1	10	359	10	359	100%

Tổng số học sinh theo từng khối; số học sinh bình quân/lớp theo từng khối; số lượng học sinh học 02 buổi/ngày; số lượng học sinh nam/học sinh nữ, học sinh là người dân tộc thiểu số, học sinh khuyết tật;

Khối	Số lớp	Số học sinh	Học sinh/lớp	2 buổi/ngày	Nam	Nữ	Dân tộc	Khuyết tật	Chuyển đi	Chuyển đến
6	10	359	35,9	359	169	190	292	11		
7	8	301	37,6	301	145	156	261	14		
8	8	298	37,3	298	251	147	246	4		
9	7	247	35,3	247	137	110	207	6		
Tổng số	33	1205	36,5	1205	602	603	1006	35	0	0

2) Thông kê kết quả đánh giá học sinh theo quy định của Bộ giáo dục và Đào tạo; thống kê số lượng học sinh được lên lớp, học sinh không được lên lớp;

THÔNG BÁO

Công khai thông tin chất lượng giáo dục phổ thông năm học
2025-2026

STT	Nội dung	Tổng số	Chia ra theo khối			
			Lớp 6	Lớp 7	Lớp 8	Lớp 9
I	Số học sinh chia theo kết quả rèn luyện	1205	359	301	298	247
1	Tốt (tỷ lệ so với Tổng số)	69.29%	70.19%	68.11%	66.78%	72.47%
2	Khá (tỷ lệ so với Tổng số)	21.49%	23.68%	21.26%	20.47%	19.84%
3	Đạt (tỷ lệ so với Tổng số)	8.05%	5.57%	8.64%	10.74%	7.69%
4	Chưa đạt (tỷ lệ so với Tổng số)	1.16%	0.56%	1.99%	2.01%	0.00%
II	Số học sinh chia theo kết quả học tập	1182	352	292	294	244
1	Tốt (tỷ lệ so với Tổng số)	16.07%	13.64%	15.75%	15.65%	20.49%
2	Khá (tỷ lệ so với Tổng số)	39.76%	36.36%	34.59%	45.58%	43.85%
3	Đạt (tỷ lệ so với Tổng số)	41.79%	48.58%	45.89%	34.69%	35.66%
4	Chưa đạt (tỷ lệ so với Tổng số)	2.37%	1.42%	3.77%	4.08%	0.00%
III	Tổng hợp kết quả cuối năm	1205	359	301	298	247
1	Lên lớp (tỷ lệ so với tổng số)	97.59%	98.61%	96.35%	95.64%	100.00%
a	Học sinh Xuất sắc (tỷ lệ so với Tổng số)	1.58%	1.67%	1.66%	1.68%	1.21%
b	Học sinh Giỏi (tỷ lệ so với Tổng số)	14.11%	11.42%	13.62%	13.76%	19.03%
2	Thi lại (tỷ lệ so với tổng số)	1.24%	0.84%	1.66%	2.35%	0.00%

3	Lưu ban (tỷ lệ so với tổng số)	2.41%	1.39%	3.65%	4.36%	0.00%
4	Chuyển trường đến / đi (tỷ lệ so với tổng số)	1.33%	0.84%	1.66%	1.68%	1.21%
5	Bị đuổi học (tỷ lệ so với tổng số)	0.00%	0.00%	0.00%	0.00%	0.00%
6	Bỏ học (qua kỳ nghỉ hè năm trước và trong năm (tỷ lệ so với tổng số)	0.00%	0.00%	0.00%	0.00%	0.00%
IV	Học sinh đạt các giải các kỳ thi học sinh giỏi	20	0	1	12	7
1	Cấp tỉnh/ thành phố	20	0	1	12	7
2	Quốc gia, khu vực một số nước, quốc tế	0	0	0	0	0
V	Số học sinh dự xét hoặc dự thi tốt nghiệp	247	0	0	0	247
VI	Số học sinh được công nhận tốt nghiệp	0	0	0	0	0
1	Giỏi (tỷ lệ so với tổng số)					
2	Khá (tỷ lệ so với tổng số)					
3	Trung bình (tỷ lệ so với tổng số)					
VII	Số học sinh thi đỗ đại học, cao đẳng					
VIII	Số học sinh nữ	603	190	156	147	110
IX	Số học sinh dân tộc thiểu số	1006	292	261	246	207

3) Số lượng học sinh được công nhận hoàn thành chương trình, học sinh được cấp bằng tốt nghiệp; số lượng học sinh trúng tuyển vào các cơ sở giáo dục nghề nghiệp đối với cấp trung học cơ sở và trung học phổ thông.

Học sinh hoàn thành chương trình THCS: 247/247 đạt 100%

Số học sinh được cấp giấy chứng nhận HTCT THCS : 247/247

Số lượng học sinh trúng tuyển vào các cơ sở giáo dục nghề nghiệp đối với cấp trung học cơ sở và trung học phổ thông; 52/247 bằng 35,3%.

VI. KẾT QUẢ TÀI CHÍNH (SO SÁNH VỚI NĂM LIỀN KÈ)

1. Công khai chi tiết tài chính năm 2025. (số liệu quyết toán). Số liệu cả năm bao gồm 6 tháng đầu năm 2025 và 6 tháng cuối năm 2025

ĐVT: Đồng

STT	Nội dung	KP giao	KP quyết toán	Dư dự toán
I	Các khoản thu. NSNN giao	34.768.886.750	34.621.830.070	147.056.680
1	Nguồn NS chi thường xuyên (13,14)	24.014.863.924	23.871.826.924	143.037.000
3	Nguồn không thường xuyên (12,15)	10.754.022.826	10.750.003.146	4.019.680
II	Các khoản chi	34.768.886.750	34.621.830.070	147.056.680
	Nguồn KP tự chủ	24.014.863.924	23.871.826.924	143.037.000
1	Tiền lương, các khoản phụ cấp		21.066.569.466	

2	Tiền công trả cho LĐ hợp đồng		241.340.796	
3	Các khoản đóng góp		1.633.661.070	
4	Phúc lợi tập thể (phép, chè nước)		93.013.000	
5	Các khoản TT khác cho cá nhân (TC ban đầu, chuyển vùng)		64.720.044	
6	TT dịch vụ công cộng (điện, nước, khoán phương tiện đi công tác)		117.407.548	
7	Vật tư văn phòng		205.651.000	
8	Thông tin, tuyên truyền liên lạc		33.710.000	
9	Công tác phí		119.018.800	
10	Sửa chữa, duy tu Tài sản phục vụ chuyên môn và các công trình cơ sở hạ tầng		121.417.400	
11	Chi phí nghiệp vụ chuyên môn		41.859.000	
12	Mua sắm TS vô hình (Phần mềm)		35.478.800	
13	Chi khác (Tiếp khách, phí lệ phí)		67.980.000	
14	Chi trợ cấp tết NĐ		30.000.000	
	Nguồn KP không tự chủ	10.754.022.826	10.750.003.146	4.019.680
1	Hỗ trợ học sinh bán trú theo NĐ 66/2025	7.676.636.826	7.676.636.826	0
2	Hỗ trợ chi phí học tập theo NĐ 81/2021/NĐ-CP, cấp bù miễn giảm học phí +238/2025	1.672.340.000	1.668.960.000	3.380.000
3	Hỗ trợ học sinh dân tộc rất ít người	106.704.000	106.704.000	0
4	Hỗ trợ học sinh khuyết tật	535.392.000	535.392.000	0
5	Thiết bị	299.880.000	299.240.320	639.680
6	Phần mềm	32.070.000	32.070.000	0
7	Khen thưởng NĐ 73	431.000.000	431.000.000	0

2. Công khai các khoản thu năm học 2025 – 2026 và dự kiến năm học 2026 - 2027

STT	Nội dung	Đơn vị tính	Mức thu	Ghi chú
I	Năm học 2025 - 2026			
1	Bảo hiểm Bưu điện	Đồng/HS	75.000	
II	Năm học 2026 - 2027			

1	Bảo hiểm Bưu điện	Đồng/HS	75.000	
---	-------------------	---------	--------	--

3. Công khai chính sách và kết quả thực hiện chính sách hằng năm về trợ cấp và miễn giảm học phí, học bổng đối với người học năm 2025 (Bao gồm học kỳ II năm học 2024 -2025 và HK 1 năm học 2025 – 2026)

ĐVT: Đồng

Nội dung	Số HS	Số tiền	Ghi chú
1. HS hưởng chế độ CPHT theo ND 81 và 238/2025		1.562.400.000	
- Học kỳ II năm học 2024 - 2025	1151	858.750.000	
- Học kỳ I năm học 2025 - 2026	1178	703.650.000	
2. HS hưởng chế độ cấp bù học phí		106.560.000	
- Học kỳ II năm học 2024 - 2025	1157	57.550.000	
- Học kỳ I năm học 2025 - 2026	1231	49.010.000	
3. Chế độ HS khuyết tật năm		535.392.000	
- Học kỳ II năm học 2024 - 2025	32	299.520.000	
- Học kỳ I năm học 2025 - 2026	32	235.872.000	
4. Chế độ HS dân tộc rất ít người (được 12 tháng)		106.704.000	
- Học kỳ II năm học 2024 - 2025	6	42.120.000	
- Học kỳ I năm học 2025 - 2026	7	64.584.000	
5. Chế độ HS bán trú theo ND 66/2025		7.676.636.826	
- Chế độ tiền ăn của HS	714 và 769	6.816.888.000	
- Chế độ dụng cụ TDDT	769	136.220.000	
- Chế độ tủ thuốc	769	136.220.000	
KP ngoài giờ lên lớp		139.400.000	
Tiền Điện		29.375.076	
Tiền Nước		17.340.750	
- KP phục vụ nấu ăn		401.193.000	

4. Công khai số dư quỹ tiền mặt và tiền gửi ngân hàng, kho bạc tại hết năm tài chính 2025

ĐVT: Đồng

STT	Nội dung	Số tiền	Ghi chú
1	Số dư quỹ tiền mặt	0	
2	Số dư tiền TK tại kho bạc	147.056.680	
3	Số dư TK tiền gửi tại ngân hàng	39.812.900	

VII. KẾT QUẢ THỰC HIỆN CÁC NHIỆM VỤ TRỌNG TÂM KHÁC.

1. Chất lượng đội ngũ giáo viên

Giáo viên dạy giỏi các cấp: Cấp tỉnh 6 đồng chí, cấp huyện 25 đồng chí, cấp trường 23 đồng chí.

2. Chất lượng giáo dục học sinh giỏi

Học sinh giỏi các môn văn hóa lớp 9 cấp trường có 21 em đạt giải; cấp xã: 19 em đạt giải; cấp tỉnh: 06 em đạt giải

Học sinh giỏi các môn văn hoá khối 9 cấp xã có 21 học sinh tham gia thi có 9 học sinh đạt giải (02 giải nhất ; 04 giải nhì; 03 giải ba)

Học sinh giỏi các môn văn hóa lớp 9 cấp tỉnh: có 6 học sinh đạt giải (gồm: 01 giải ba và 05 giải khuyến khích

Học sinh giỏi Tiếng anh trên Internet IOE cấp tỉnh có 8 học sinh đạt giải (gồm: 01 giải nhì; 01 giải ba; 06 giải khuyến khích).

3. Kết quả tham gia các hoạt động phong trào

Phối hợp tham gia Đại hội TDTT xã Mường Nhé lần thứ nhất năm kết quả: đạt Nhì toàn đoàn.

Tổ chức thành công “ Ngày hội thiếu nhi vui khỏe, tiến bước lên đoàn”

Tổ chức thường xuyên các buổi hoạt động ngoại khóa, giáo dục kỹ năng sống cho học sinh

Tham gia nhiệt tình, đầy đủ các cuộc thi do các cấp tổ chức

Tham gia cuộc thi “ STEAM dành cho nữ sinh”; có 01 học sinh tham dự vòng thi chung kết tại TP Hồ Chí Minh và đạt giải khuyến khích.

4. Công tác phổ cập giáo dục THCS

Được UBND tỉnh công nhận đạt chuẩn, duy trì chuẩn Phổ cập giáo dục - xóa mù chữ năm 2025.Cụ thể: Phổ cập GD THCS duy trì đạt chuẩn mức độ 3.

THỦ TRƯỞNG ĐƠN VỊ

(Ký tên, đóng dấu)